

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	8.0%	2.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.39
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

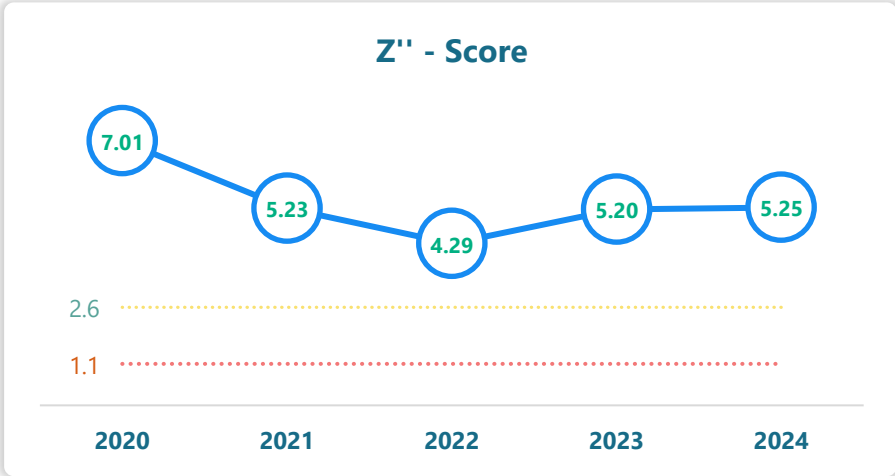
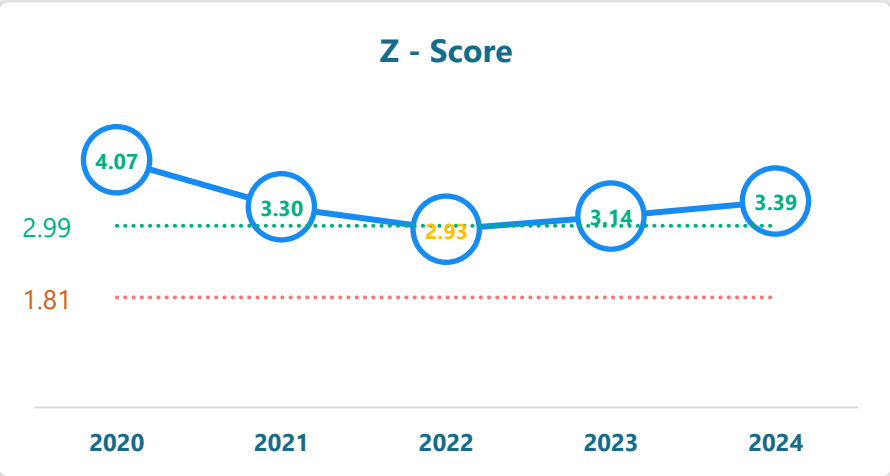
Hệ số nguy cơ phá sản	5.25
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,907		▲ 468
tỷ VNĐ		▲ 32.5%

LN sau thuế	2024	YoY
55.2		▼ 89.8
tỷ VNĐ		▼ 61.9%

ROE	2024	+/- YoY
7.7%		▼ 16.3%

ROA	2024	+/- YoY
4.6%		▼ 10.4%



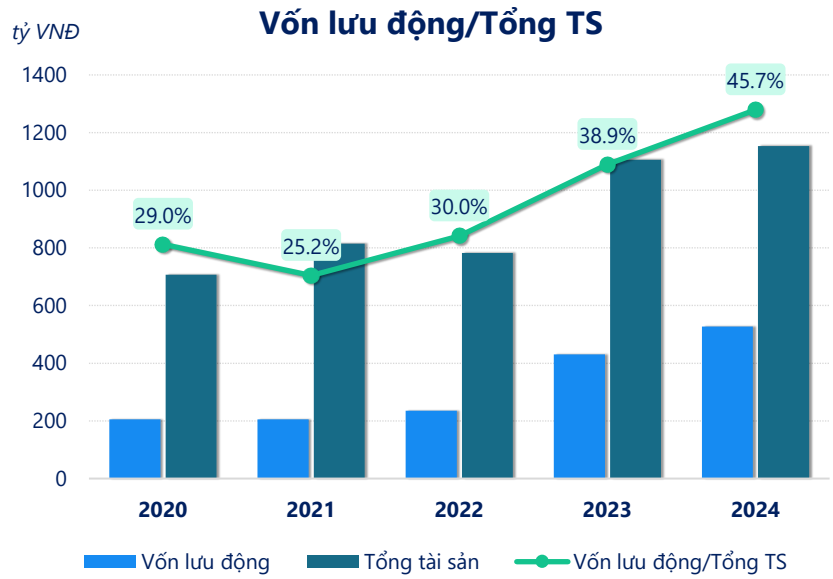
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PVM** năm **2024** đạt **3.39**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PVM** năm **2024** đạt **5.25**, cao hơn so với năm 2023 (5.20). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **PVM** ghi nhận doanh thu thuần **1,907** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **55.23** tỷ đồng, lần lượt **tăng 32.5%** và **giảm 61.9%** so với năm trước.

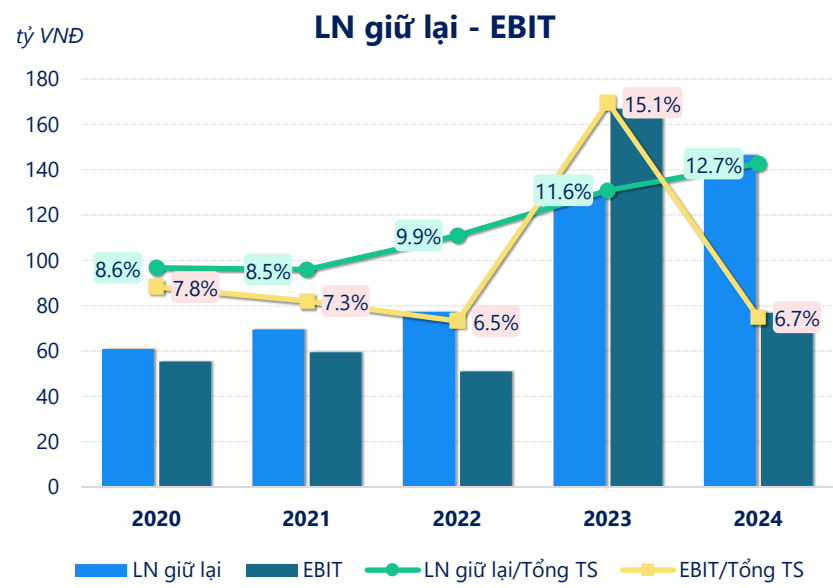
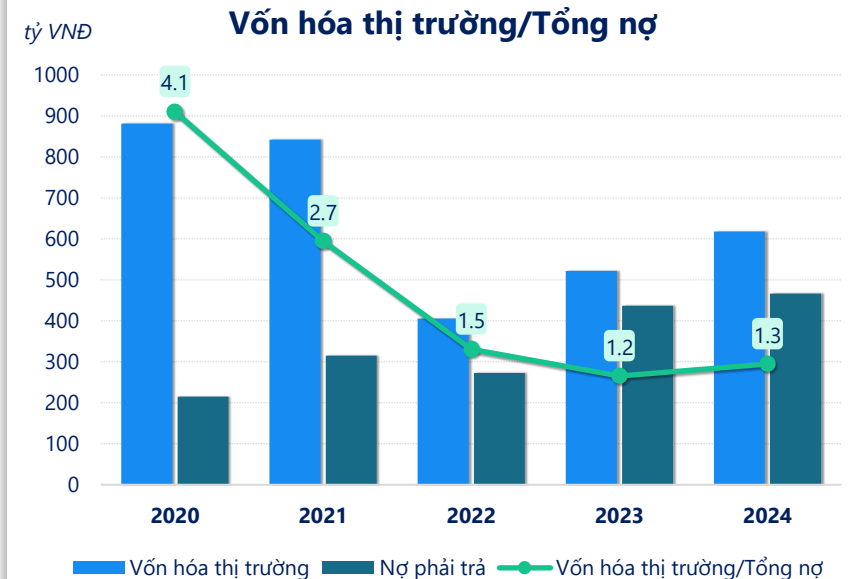
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.70%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí (UPCOM: PVM)

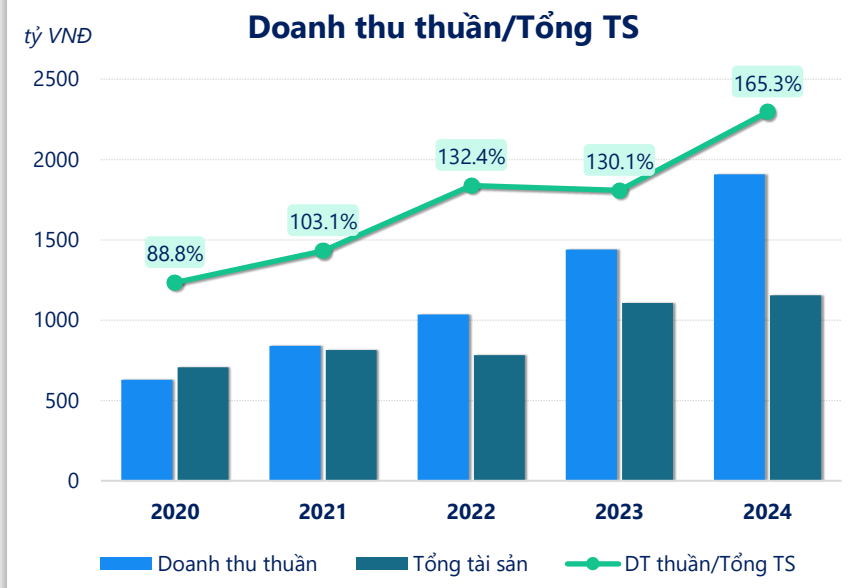


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.33, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,154	1,106	4.3%
Tài sản ngắn hạn	940	812	15.7%
Tiền và tương đương tiền	21.1	23.6	-10.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	79.6	40.9%
Phải thu ngắn hạn	722	535	34.9%
Hàng tồn kho	78.4	159	-50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.86	15.0	-61.0%
Tài sản dài hạn	214	294	-27.1%
Phải thu dài hạn	59.7	57.7	3.4%
Tài sản cố định	63.2	64.3	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.9	16.7	66.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	53.8	142	-62.2%
Tài sản dài hạn khác	9.58	12.6	-24.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	466	437	6.7%
Nợ ngắn hạn	413	382	8.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	321	168	91.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	108	-84.2%
Nợ dài hạn	53.8	55.0	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.5	7.78	112%
Nguồn vốn chủ sở hữu	687	669	2.7%
Vốn chủ sở hữu	687	669	2.7%
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	628	840	1,036	1,439	1,907
Giá vốn hàng bán	601	805	982	1,380	1,820
Lợi nhuận gộp	27.2	35.6	54.0	58.6	87.2
Doanh thu HĐTC	94.7	71.0	68.8	358	76.6
Chi phí TC	5.01	7.33	19.6	27.7	17.6
Chi phí lãi vay	4.67	5.27	8.32	9.98	17.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.2	37.4	41.3	64.4	68.1
Chi phí QLDN	48.2	31.4	31.1	91.8	36.4
LN thuần từ HĐKD	33.5	30.5	30.7	233	41.8
Lợi nhuận khác	17.2	23.7	11.9	-75.9	17.5
LN trước thuế	50.8	54.2	42.6	157	59.3
Lợi nhuận sau thuế	50.4	54.1	41.4	145	55.2
LNST của CĐ cty mẹ	49.8	53.9	39.2	141	52.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.4	-115	-113	-373	-207
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	49.4	148	91.9	275	63.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.00	-32.9	5.13	71.8	141
Tiền đầu kỳ	26.4	65.3	65.4	49.6	23.6
Lưu chuyển tiền thuần	39.0	0.04	-15.8	-25.9	-2.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	65.3	65.4	49.6	23.6	21.1